

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	3.625.100.000	
A	Đơn vị: Văn phòng Vườn Quốc gia Phước Bình	2.698.580.000	
Chương 599, loại 280, khoản 338			
	Mã ĐVQHNS: 1026341		
	- Biên chế được giao	22 biên chế	
	- Số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán	19 biên chế	
	- Số người làm việc theo chế độ hợp đồng ND 68/2000/ND-CP	03 người	
I	Kinh phí thực hiện tự chủ (13)		
1	Kinh phí chi lương (Mục: 6000)	2.010.630.000	
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc (74,01 * 1.490.000 * 12 tháng)	1.323.280.782	
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ : (2,6 * 1.490.000 * 12 tháng)	46.488.000	
	Tiểu mục 6102: Phụ cấp khu vực: (8,5 * 1.490.000 * 12 tháng)	151.980.000	
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp kiêm nhiệm: (0,3 * 1.490.000 * 12 tháng)	5.364.000	
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp vượt khung (0,2988 * 1.490.000 * 12 tháng)	5.342.544	
	Tiểu mục 6001: Lương biên chế vắng mặt: (7,02 * 1.490.000 * 12 tháng)	125.517.600	
	Tiểu mục 6301; 6302; 6303; 6304; 6349: Các khoản đóng góp: (83,93 * 1.490.000 * 12 tháng * 23,5%)	352.657.074	
2	Tiểu mục 6051: Lương hợp đồng theo Nghị định 68/ND-CP (02 người lao động) (01 lái xe; 01 bảo vệ trụ sở chính)		
3	Các khoản chi cho con người	354.600.000	
a	Tiểu mục 6799: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (8.981.000 đồng/3 người/tháng x 12 tháng)	107.772.000	
		107.772.000	
b	Phúc lợi tập thể (Mục 6250)	9.000.000	
	Tiểu mục 6253: Tàu xe phép năm	4.000.000	
	Tiểu mục 6299: Tiền trà, nước hội họp và tiếp khách	5.000.000	
c	Các khoản thanh toán cá nhân (Mục: 6400)	10.000.000	
	Tiểu mục 6449: Trợ cấp, phụ cấp khác (Trục lễ, tết)	10.000.000	
d	Thanh toán dịch vụ công cộng (Mục: 6500)	35.600.000	
	Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện	25.000.000	
	Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước sinh hoạt	5.000.000	
	Tiểu mục 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	5.000.000	
	Tiểu mục 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	600.000	
e	Vật tư văn phòng (Mục 6550)	24.000.000	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	8.000.000	
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ	8.000.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	8.000.000	
f	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (Mục 6600)	26.168.000	
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước	2.000.000	
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	2.000.000	
	Tiểu mục 6606: Ấn phẩm tuyên truyền	5.000.000	
	Tiểu mục 6601: Cước thuê bao điện thoại	1.968.000	
	Tiểu mục 6605: Thuê bao cáp truyền hình	1.000.000	
	Tiểu mục 6605: Cước phí Internet	10.000.000	
	Tiểu mục 6618: Khoản điện thoại	4.200.000	
g	Công tác phí (Mục 6700)	38.600.000	
	Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	4.000.000	
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	6.000.000	
	Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ	4.000.000	



Theo QĐ
số
1924/QĐ-
UBND
ngày
29/12/2022

	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	24.600.000
h	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ (Mục 6900)	31.000.000
	Tiểu mục 6901: Sửa chữa ô tô con, ô tô tải	10.000.000
	Tiểu mục 696912: Sửa chữa thiết bị tin học	8.000.000
	Tiểu mục 6913: Máy photocopy	8.000.000
	Tiểu mục 6921: Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	5.000.000
i	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (Mục 7000)	21.000.000
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư dùng trong chuyên môn	8.000.000
	Tiểu mục 7001: Chi mua, in ấn dùng cho chuyên môn	5.000.000
	Tiểu mục 7001: Sách, tài liệu chuyên môn	3.000.000
	Tiểu mục 7049: Chi phí khác (giám sát đa dạng sinh học, tuần tra)	5.000.000
k	Chi khác (Mục 7750)	16.000.000
	Tiểu mục 7756: Phí, lệ phí đơn vị dự toán (phí đi đường)	5.000.000
	Tiểu mục 7756: Phí bảo hiểm xe ô tô, xe máy	8.000.000
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	3.000.000
l	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương (14)	35.460.000
II	Chi thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	333.350.000
B	Đơn vị: Trung tâm Giáo dục môi trường và Dịch vụ môi trường rừng	926.520.000
Chương 599, loại 280, khoản 338		
	Mã DVQHNS: 1119309	
1	Biên chế được giao	9
2	Biên chế có mặt đến ngày 01/7/2019	7
3	Biên chế vắng mặt	2
	Mức lương cơ sở	1.490.000
1	Kinh phí thực hiện tự chủ (13)	825.370.000
1	Kinh phí chi lương (Mục: 6000)	695.770.000
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc (22,57 * 1.490.000 * 12 tháng)	403.563.418
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ : (1,1 * 1.490.000 * 12 tháng)	19.668.000
	Tiểu mục 6102: Phụ cấp khu vực: (3,5 * 1.490.000 * 12 tháng)	62.580.000
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp kiêm nhiệm: (0,1 * 1.490.000 * 12 tháng)	1.788.000
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp vượt khung (0,244 * 1.490.000 * 12 tháng)	4.362.720
	Tiểu mục 6001: Lương biên chế vắng mặt: (4,68 * 1.490.000 * 12 tháng)	83.678.400
	Tiểu mục 6301; 6302; 6303; 6304; 6349: Các khoản đóng góp: (58,59 * 1.490.000 * 12 tháng * 23,5%)	120.129.462
2	Các khoản chi cho con người	129.600.000
	Mục 6200: Tiền thưởng	3.400.000
	Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên	3.400.000
	Mục: 6250: Phúc lợi tập thể	4.500.000
	Tiểu mục: 6253: Tàu xe phép năm	2.000.000
	Tiểu mục: 6299: Chi khác (Nước hội họp)	2.500.000
	Mục: 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	31.900.000
	Tiểu mục: 6501: Thanh toán tiền điện	28.000.000
	Tiểu mục: 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	3.900.000
	Mục: 6550: Vật tư văn phòng	12.000.000
	Tiểu mục: 6551: Văn phòng phẩm	6.000.000
	Tiểu mục: 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ	2.000.000
	Tiểu mục: 6599: Vật tư văn phòng khác	4.000.000
	Mục: 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.800.000
	Tiểu mục: 6601: Cước phí điện thoại trong nước	1.200.000
	Tiểu mục: 6606: Tuyên truyền	20.600.000
	Mục: 6700: Công tác phí	17.000.000
	Tiểu mục: 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	2.000.000
	Tiểu mục: 6702: Phụ cấp công tác phí	2.000.000
	Tiểu mục: 6703: Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000
	Tiểu mục: 6704: Khoản công tác phí	11.000.000

TỈNH
 QUẢN LÝ
 QUỐC GIA
 CÔNG BÌNH
 CHÍNH THỨC

Theo QĐ
 số
 1924/QĐ-
 UBND
 ngày
 29/12/2022

	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	2.000.000
	Tiểu mục 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ	2.000.000
	Mục: 6900: Sửa chữa, duy tu phục vụ công tác chuyên môn	4.000.000
	Tiểu mục: 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	4.000.000
	Mục: 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	17.240.000
	Tiểu mục: 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	2.000.000
	Tiểu mục: 7004: Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.000.000
	Tiểu mục: 7049: Chi phí khác (Khảo sát tour tuyến, phát dọn tuyến diễn giải môi trường)	11.240.000
	Mục: 7750: Chi khác	2.800.000
	Tiểu mục: 7756: Chi các khoản phí, lệ phí	800.000
	Tiểu mục: 7799: Chi các khoản khác	2.000.000
7	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương (14)	12.960.000
II	Chi thực hiện chế độ theo ND 116	101.150.000

Ngày 04 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Văn Tâm

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Công Vân



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Năm 2022(năm hiện hành)		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	89.767.000	129.000.000	129.000.000	129.000.000
1	Số thu phí, lệ phí	89.767.000	129.000.000	129.000.000	129.000.000
	Trung tâm GDMT & DVMTR (Phí tham quan) Trong đó:				
	- Năm 2019 chuyển sang: 1.100.000 đồng	51.967.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
a	- Thu năm 2020: 70.000.000 đồng				
b	Phí chi trả dịch vụ môi trường rừng	37.800.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)	79.250.000	129.000.000	129.000.000	129.000.000
a	Chi trả dịch vụ thu phí tham quan	41.450.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
b	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	37.800.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Chi đầu tư phát triển				
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực				
	- Quốc phòng				
	- An ninh và trật tự, an toàn xã hội				
	- Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Khoa học và công nghệ				
	- Y tế, dân số và gia đình				
	- Văn hóa thông tin				
	- Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Thể dục thể thao				
	- Bảo vệ môi trường				
	- Các hoạt động kinh tế				
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Bảo đảm xã hội				
	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
	-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi dự trữ quốc gia				
III	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực	3.686.766.175	6.249.242.628	6.249.242.628	3.625.100.000
1	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	3.686.766.175	6.249.242.628	6.249.242.628	3.625.100.000
1	CHI SỰ NGHIỆP	3.686.766.175	6.249.242.628	6.249.242.628	3.625.100.000
a	Văn phòng Vườn quốc gia	2.719.502.898	5.286.002.348	5.286.002.348	2.698.580.000

b	Trung tâm GDMT & DVMTR	967.263.277	963.240.280	963.240.280	926.520.000
2	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	-	-	-	
a	Hạt kiểm lâm VQG Phước Bình				
IV	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	-	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				
2	Chương trình mục tiêu				
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Công Vân



UBND TỈNH NINH THUẬN
BAN QUẢN LÝ VQG PHƯỚC BÌNH

Mẫu biểu số 06

CHƯƠNG: 599

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ		Văn phòng VQG Phước Bình		Trung tâm GDMT & DVMTR	
		Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2			3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	129.000.000	129.000.000	54.000.000	54.000.000	75.000.000	75.000.000
1	Số thu phí, lệ phí	129.000.000	129.000.000	54.000.000	54.000.000	75.000.000	75.000.000
	Phí tham quan (Trong đó: Năm 2019 chuyển sang: 1.100.000 đồng; Thu năm 2020: 70.000.000 đồng)	75.000.000	75.000.000			75.000.000	75.000.000
	Phí chi trả dịch vụ môi trường rừng	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)	129.000.000	129.000.000	54.000.000	54.000.000	75.000.000	75.000.000
-	Chi trả dịch vụ thu phí tham quan	75.000.000	75.000.000			75.000.000	75.000.000
-	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000		
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước						
I	Chi đầu tư phát triển						
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực						
-	Quốc phòng						
-	An ninh và trật tự, an toàn xã hội						
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
-	Khoa học và công nghệ						
-	Y tế, dân số và gia đình						
-	Văn hóa thông tin						
-	Phát thanh, truyền hình, thông tấn						
-	Thể dục thể thao						
-	Bảo vệ môi trường						
-	Các hoạt động kinh tế						
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể						
-	Bảo đảm xã hội						
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định						
3	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi dự trữ quốc gia						
	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực						
III							
1	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.249.242.628	3.625.100.000	5.286.002.348	2.698.580.000	963.240.280	926.520.000
a	CHI SỰ NGHIỆP	6.249.242.628	3.625.100.000	5.286.002.348	2.698.580.000	963.240.280	926.520.000
b	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH						
2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu						
-	Chương trình mục tiêu quốc gia						

-	Chi đầu tư phát triển					
-	Chi thường xuyên					

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2022



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Handwritten signature]

Nguyễn Công Vân



**DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ
VÀ LỆ PHÍ NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Năm 2022 (năm hiện hành)		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)				
-	Lệ phí				
-	Lệ phí				
					
II	Số thu phí	89,77	129,00	129,00	129,00
1	Tổng số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)	89,77	129,00	129,00	129,00
-	Trung tâm GDMT & DVMTR (Phí tham quan) Trong đó: - Năm 2019 chuyển sang: 1.100.000 đồng - Thu năm 2020: 70.000.000 đồng	51,97	75,00	75,00	75,00
-	Phí chi trả dịch vụ môi trường rừng	37,80	54,00	54,00	54,00
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (chi tiết tên từng loại phí của từng lĩnh vực)	79,25	129,00	129,00	129,00
a	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề				
-	Phí				
b	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Phí				
c	Chi hoạt động thu phí	79,25	129,00	129,00	129,00
-	- Chi trả công hợp đồng thuê người bán vé, quét dọn vệ sinh, mua vật tư văn phòng	41,45	75,00	75,00	75,00

	- Chi trả công thuê cộng đồng quản lý bảo vệ rừng; tuần tra truy quét chống phá rừng; mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ rừng (Các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển	37,80	54,00	54,00	54,00
3	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)				
-	Phí				
III	Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)				

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Công Vân